CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH QUAY TRỞ LẠI FARMSTAY VÙNG CHÈ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA GIÁ TRỊ CẢM NHẬN

TS. Nguyễn Thị Tuân* - TS. Đỗ Thị Hòa Nhã* - ThS. Đặng Thị Dịu*

Nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại farmstay vùng chè tại Thái Nguyên, nhấn mạnh vai trò trung gian của giá trị cảm nhận. Dữ liệu từ 300 du khách được xử lý bằng CFA, SEM và Bootstrap. Kết quả cho thấy chất lượng môi trường, trải nghiệm chè và tính xác thực tác động tích cực đến giá trị cảm nhận; đồng thời, giá trị cảm nhận, trải nghiệm, tương tác địa phương và tính xác thực đều thúc đẩy ý định quay lại. Nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng trải nghiệm nhằm phát triển farmstay bền vững.

• Từ khóa: *ý định, farmstay vùng chè, trung gian, giá trị cảm nhận, Thái Nguyên.*

This study examines the factors influencing tourists' revisit intention to tea farmstays in Thai Nguyen, emphasizing the mediating role of perceived value. Data collected from 300 visitors were analyzed using CFA, SEM, and Bootstrap techniques. The results indicate that environmental quality, tea-related experiences, and authenticity positively affect perceived value. In addition, perceived value, experiential participation, local interaction, and authenticity significantly enhance revisit intention. The study suggests practical implications for improving experience quality and promoting sustainable development of tea farmstays.

• Key words: *intention, tea farmstay, mediation, perceived value, Thai Nguyen.*

Ngày nhận bài: 20/3/2026
Ngày gửi phản biện: 25/4/2026
Ngày duyệt đăng: 19/5/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i313.61

1. Đặt vấn đề

Du lịch nông nghiệp và farmstay đang trở thành hướng phát triển có ý nghĩa đối với các địa phương có lợi thế về cảnh quan, văn hóa bản địa và sản phẩm nông nghiệp đặc trưng. Các nghiên cứu về du lịch nông nghiệp cho thấy thiết kế trải nghiệm, hoạt động tại điểm đến và chất lượng tương tác có vai trò quan trọng trong việc hình thành lòng trung thành và ý định quay trở lại của du khách (Liang et al., 2021; Suhartanto et al., 2020; Yamagishi et al., 2024).

Đối với tỉnh Thái Nguyên, chè không chỉ là cây trồng chủ lực mà còn là biểu tượng văn hóa, sinh kế và bản sắc vùng miền. Vì vậy, phát triển farmstay gắn với vùng chè có thể góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch, nâng cao giá trị kinh tế của ngành chè và thúc đẩy phát triển du lịch nông thôn theo hướng bền vững. Trong nghiên cứu hành vi du khách, ý định quay trở lại được xem là chỉ báo quan trọng phản ánh khả năng duy trì sức hấp dẫn của điểm đến. Các nghiên cứu trước cho thấy chất lượng trải nghiệm, giá trị cảm nhận, sự hài lòng và tính xác thực của trải nghiệm có thể ảnh hưởng đến ý định hành vi sau chuyến đi (Nguyen-Viet & Nguyen, 2023; Zhou et al., 2022). Tuy nhiên, các nghiên cứu về farmstay gắn với vùng chè tại Việt Nam nói chung và Thái Nguyên nói riêng vẫn còn hạn chế. Phần lớn nghiên cứu du lịch thường tập trung vào điểm đến văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng hoặc du lịch nông nghiệp theo nghĩa rộng. Trong khi đó, farmstay vùng chè có những đặc điểm riêng như tính xác thực của trải nghiệm, mức độ tương tác với chủ thể địa phương, sự tham gia trực tiếp vào hoạt động chè, chất lượng môi trường farmstay và giá trị cảm nhận của du khách. Giá trị cảm nhận được xem là một tiền tố quan trọng của sự hài lòng và ý định quay trở lại điểm đến (Rasoolimanesh et al., 2023; Zeithaml, 1988). Xuất phát từ khoảng trống trên, nghiên cứu này kiểm định tác động của bốn nhóm nhân tố gồm tính xác thực của trải nghiệm, tương tác địa phương, sự tham gia vào trải nghiệm chè và chất lượng môi trường farmstay đến giá trị cảm nhận và ý định quay trở lại farmstay vùng chè tại tỉnh Thái Nguyên. Đồng thời, nghiên cứu xem xét vai trò trung gian của giá trị cảm nhận trong mô hình.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Ý định quay trở lại là dạng ý định hành vi sau trải nghiệm, phản ánh khả năng du khách tiếp tục lựa

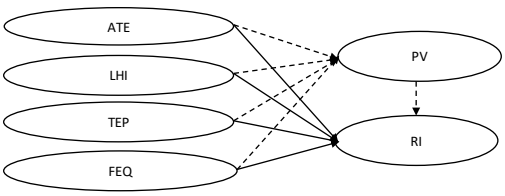
** Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - ĐH Thái Nguyên, tác giả liên hệ: dothihoanha@tueba.edu.vn*

chọn điểm đến trong tương lai, thường được hình thành dựa trên đánh giá chất lượng, mức độ đáp ứng kỳ vọng và giá trị nhận được (Chen & Chen, 2010; De Oliveira Santini et al., 2018; Yamagishi et al., 2024). Đối với farmstay vùng chè, ý định này chịu ảnh hưởng bởi tính xác thực trải nghiệm, tương tác địa phương, sự tham gia vào hoạt động chè, chất lượng môi trường và giá trị cảm nhận.

Tính xác thực (ATE) giúp du khách cảm nhận trải nghiệm chân thực, qua đó gia tăng gắn kết và ý định hành vi (Nguyen-Viet & Nguyen, 2023; Zhou et al., 2022). Tương tác địa phương (LHI) và sự tham gia trải nghiệm chè (TEP) góp phần nâng cao trải nghiệm và thúc đẩy ý định quay lại (Suhartanto et al., 2020; Liang et al., 2021; Yamagishi et al., 2024). Bên cạnh đó, chất lượng môi trường farmstay (FEQ) tạo cảm xúc tích cực, ảnh hưởng đến giá trị cảm nhận và hành vi du khách (Chen & Chen, 2010).

Giá trị cảm nhận (PV) là đánh giá tổng hợp về lợi ích so với chi phí và đóng vai trò trung gian quan trọng, tác động đến ý định quay trở lại (RI) (Chen & Chen, 2010; De Oliveira Santini et al., 2018). Trên cơ sở lập luận trên, nghiên cứu đề xuất mô hình gồm bốn nhân tố độc lập là ATE, LHI, TEP và FEQ; một nhân tố trung gian là PV; và một nhân tố phụ thuộc là RI. Các giả thuyết được đề xuất như sau: H1, H2, H3 và H4 lần lượt kiểm định tác động của ATE, LHI, TEP và FEQ đến PV; H5, H6, H7 và H8 kiểm định tác động trực tiếp của ATE, LHI, TEP và FEQ đến RI; H9 kiểm định tác động của PV đến RI.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại farmstay vùng chè tại Thái Nguyên với vai trò trung gian của giá trị cảm nhận. Dữ liệu được thu thập từ du khách đã trải nghiệm farmstay và phân tích thông qua các bước: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy và giá trị thang đo (Cronbach's Alpha, CR, AVE, HTMT).

Mô hình nghiên cứu gồm 4 biến độc lập (tính xác thực, tương tác địa phương, trải nghiệm chè, chất lượng môi trường), một biến trung gian (giá trị cảm nhận) và một biến phụ thuộc (ý định quay lại). Sau khi kiểm định mô hình đo lường bằng CFA, nghiên cứu sử dụng SEM để đánh giá các mối quan hệ và Bootstrap để kiểm định vai trò trung gian.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả đáp viên

Bảng 1. Nhân khẩu học của đáp viên (N = 300)

Biến	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	136	45,33
Nữ	164	54,47
Cư trú		
Tỉnh Thái Nguyên	205	68,33
Nơi khác	95	31,67
Độ tuổi		
Dưới 30 tuổi	87	29,00
Từ 30 đến 45	134	44,67
Trên 45 tuổi	79	26,33
Nghề nghiệp		
Sinh viên/học sinh	72	24,00
Nhân viên/công chức	127	42,33
Lao động tự do	101	33,67
Thu nhập trung bình/tháng		
Dưới 10 triệu đồng	96	30,00
Từ 10 đến 20 triệu	152	50,67
Trên 20 triệu	52	17,33

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Bảng 1 cho thấy mẫu khảo sát gồm 300 đáp viên có cơ cấu tương đối cân đối về giới tính, trong đó nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam, tương ứng 54,47% và 45,33%. Về nơi cư trú, phần lớn đáp viên đến từ tỉnh Thái Nguyên, chiếm 68,33%, phản ánh sự phù hợp với phạm vi nghiên cứu. Nhóm tuổi từ 30 đến 45 chiếm tỷ lệ cao nhất, đạt 44,67%, tiếp đến là nhóm dưới 30 tuổi với 29,00% và nhóm trên 45 tuổi với 26,33%. Về nghề nghiệp, nhóm nhân viên/công chức chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 42,33%. Xét theo thu nhập, nhóm từ 10 đến 20 triệu đồng/tháng chiếm ưu thế với 50,67%, cho thấy mẫu nghiên cứu có mức thu nhập trung bình khá.

4.2. Phân tích thống kê mô tả các nhân tố

Bảng 2. Thống kê mô tả và ma trận tương quan giữa các biến nghiên cứu

Nhân tố	Mean	SD	ATE	LHI	TEP	FEQ	PV	RI
ATE	3,446	0,742	1,000	0,231	0,193	0,117	0,266	0,392
LHI	3,572	0,761	0,231	1,000	0,346	0,279	0,350	0,436
TEP	3,499	0,811	0,193	0,346	1,000	0,479	0,511	0,463
FEQ	3,372	0,810	0,117	0,279	0,479	1,000	0,527	0,405
PV	3,603	0,549	0,266	0,350	0,511	0,527	1,000	0,543
RI	3,461	0,687	0,392	0,436	0,463	0,405	0,543	1,000

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

Bảng 2 cho thấy giá trị trung bình của các nhân tố dao động từ 3,372 đến 3,603, phản ánh mức đánh giá của đáp viên ở mức trung bình khá. Trong đó, PV có giá trị trung bình cao nhất (Mean = 3,603), tiếp đến là LHI (Mean = 3,572), trong khi FEQ có giá trị thấp nhất (Mean = 3,372). Độ lệch chuẩn dao động từ 0,549 đến 0,811, cho thấy mức độ phân tán câu trả lời không quá lớn. Các hệ số tương quan giữa

các nhân tố đều dương, trong đó PV có tương quan cao nhất với RI (r = 0,543), gợi ý mối liên hệ thuận chiều giữa các biến nghiên cứu.

4.3. Các chỉ số độ phù hợp của mô hình phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Bảng 3. Chỉ số độ phù hợp của mô hình CFA

Chỉ số	Giá trị CFA	Ngưỡng khuyến nghị	Kết luận
df	194,000	-	-
CMIN/DF	1,790	< 3,00	Tốt
CFI	0,969	> 0,90	Tốt
TLI	0,963	> 0,90	Tốt
RMSEA	0,051	< 0,08	Tốt
SRMR	0,033	< 0,08	Tốt
PCLOSE	0,385	> 0,05	Tốt

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích

Bảng 3 cho thấy mô hình CFA đạt độ phù hợp tốt với dữ liệu nghiên cứu, với CMIN/DF = 1,790, thấp hơn ngưỡng khuyến nghị 3,00. Các chỉ số CFI = 0,969 và TLI = 0,963 đều lớn hơn 0,90, cho thấy mô hình có mức độ phù hợp gia tăng tốt. Bên cạnh đó, RMSEA = 0,051 và SRMR = 0,033 đều nằm trong ngưỡng chấp nhận, phản ánh sai số xấp xỉ của mô hình ở mức thấp. Chỉ số PCLOSE = 0,385 lớn hơn 0,05, do đó có thể kết luận mô hình đo lường đạt yêu cầu để tiếp tục đánh giá hệ số tải, độ tin cậy và giá trị thang đo.

4.4. Hệ số tải chuẩn hóa của các biến quan sát

Kết quả CFA cho thấy tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải chuẩn hóa lớn hơn 0,70, dao động từ 0,733 đến 0,963. Điều này cho thấy các biến quan sát có mức độ đại diện tốt cho các nhân tố tiềm ẩn tương ứng. Như vậy, thang đo đạt yêu cầu về giá trị hội tụ ở cấp độ biến quan sát và đủ điều kiện để tiếp tục đánh giá độ tin cậy tổng hợp, phương sai trích trung bình và giá trị phân biệt.

4.5. Độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo

Bảng 4. Độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo

Thang đo	Số biến	Cronbach's Alpha	CR	AVE
ATE	4	0,869	0,869	0,625
LHI	4	0,882	0,882	0,653
TEP	4	0,879	0,882	0,651
FEQ	4	0,890	0,891	0,673
PV	3	0,957	0,958	0,884
RI	3	0,939	0,942	0,845

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Bảng 4 cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy tốt, với Cronbach's Alpha dao động từ 0,869 đến 0,957, cao hơn ngưỡng khuyến nghị 0,70. Chỉ số CR của các nhân tố cũng đạt từ 0,869 đến 0,958, khẳng định độ tin cậy tổng hợp của thang đo. Đồng thời, AVE dao động từ 0,625 đến 0,884, đều lớn hơn 0,50, cho thấy các thang đo đạt giá trị hội tụ. Như vậy, các thang đo ATE, LHI, TEP, FEQ, PV và RI đủ điều kiện để tiếp tục kiểm định giá trị phân biệt và mô hình cấu trúc.

4.6. Giá trị phân biệt (HTMT)

Bảng 5. Giá trị phân biệt của thang đo (HTMT)

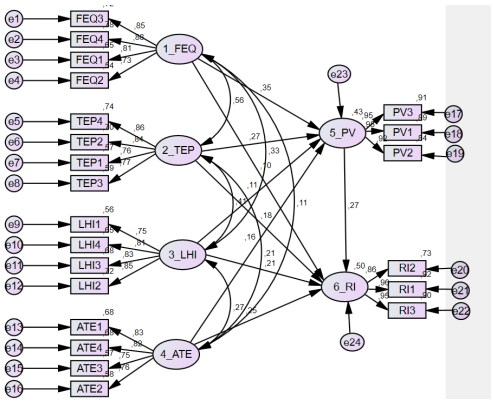
Nhân tố	ATE	LHI	TEP	FEQ	PV	RI
ATE	-	0,263	0,222	0,134	0,292	0,433
LHI	0,263	-	0,391	0,314	0,381	0,478
TEP	0,222	0,391	-	0,544	0,556	0,509
FEQ	0,134	0,314	0,544	-	0,570	0,443
PV	0,292	0,381	0,556	0,570	-	0,573
RI	0,433	0,478	0,509	0,443	0,573	-

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

Bảng 5 cho thấy các giá trị HTMT giữa các cặp nhân tố dao động từ 0,134 đến 0,573. Tất cả các giá trị này đều thấp hơn ngưỡng khuyến nghị 0,85, cho thấy các thang đo đạt giá trị phân biệt. Trong đó, cặp PV và RI có giá trị HTMT cao nhất (0,573), nhưng vẫn nằm trong giới hạn chấp nhận. Như vậy, các nhân tố ATE, LHI, TEP, FEQ, PV và RI là các khái niệm đo lường riêng biệt, đủ điều kiện để tiếp tục phân tích mô hình cấu trúc SEM.

4.7. Mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

Hình 2. Kết quả mô hình cấu trúc SEM



Hình 2 trình bày kết quả mô hình cấu trúc SEM với các hệ số tác động chuẩn hóa giữa các nhân tố nghiên cứu. Trên cơ sở mô hình này, các tác động trực tiếp, tác động gián tiếp thông qua PV và tổng tác động đến RI được trình bày lần lượt tại Bảng 6, Bảng 7 và Bảng 8.

Bảng 6. Kết quả mô hình cấu trúc: Hệ số chuẩn hóa và khoảng tin cậy Bootstrap 95%

Đường tác động	β chuẩn hóa	p	CI 95% Lower	CI 95% Upper
PV ← FEQ	0,351	<0,001	0,232	0,467
PV ← TEP	0,270	0,001	0,127	0,394
PV ← LHI	0,114	0,079	-0,014	0,236
PV ← ATE	0,156	0,013	0,036	0,268
RI ← FEQ	0,099	0,158	-0,040	0,233
RI ← TEP	0,178	0,030	0,015	0,344
RI ← LHI	0,207	0,016	0,036	0,372
RI ← ATE	0,249	0,001	0,095	0,387
RI ← PV	0,272	0,001	0,109	0,456

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Bảng 6 cho thấy FEQ, TEP và ATE có tác động dương, có ý nghĩa thống kê đến PV, trong đó FEQ có ảnh hưởng mạnh nhất (β = 0,351; p < 0,001). Đối

với RI, các nhân tố TEP, LHI, ATE và PV đều có tác động dương, có ý nghĩa thống kê; trong đó PV tác động đến RI với β = 0,272 và p = 0,001. Hai đường tác động PV ← LHI và RI ← FEQ không có ý nghĩa thống kê do p > 0,05 và khoảng tin cậy Bootstrap 95% chứa giá trị 0.

Bảng 7. Tác động gián tiếp đến RI thông qua PV theo Bootstrap BC 95%

Tác động gián tiếp	β gián tiếp chuẩn hóa	CI 95% Lower	CI 95% Upper	Kết luận
FEQ → PV → RI	0.096	0.038	0.182	Được ủng hộ
TEP → PV → RI	0.074	0.023	0.155	Được ủng hộ
LHI → PV → RI	0.031	0.000	0.083	Chưa được ủng hộ
ATE → PV → RI	0.042	0.011	0.104	Được ủng hộ

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Bảng 7 cho thấy PV đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa FEQ, TEP, ATE và RI, do các khoảng tin cậy Bootstrap BC 95% đều không chứa giá trị 0. Trong đó, tác động gián tiếp mạnh nhất là FEQ → PV → RI với β = 0,096, tiếp đến là TEP → PV → RI với β = 0,074 và ATE → PV → RI với β = 0,042. Riêng tác động gián tiếp LHI → PV → RI chưa được ủng hộ, do khoảng tin cậy có cận dưới bằng 0,000, chưa đủ cơ sở khẳng định vai trò trung gian của PV trong quan hệ này.

Bảng 8. Tổng tác động đến RI và R^2 của các nhân tố nội sinh

Chỉ tiêu	Ước lượng	CI 95% Lower	CI 95% Upper
Tổng tác động: FEQ → RI	0,195	0,056	0,322
Tổng tác động: TEP → RI	0,252	0,093	0,399
Tổng tác động: LHI → RI	0,238	0,083	0,395
Tổng tác động: ATE → RI	0,292	0,153	0,418
Tổng tác động: PV → RI	0,272	0,109	0,456
R^2 của PV	0,431	0,316	0,527
R^2 của RI	0,501	0,392	0,580

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Bảng 8 cho thấy tất cả các tổng tác động đến RI đều dương và có ý nghĩa thống kê, do khoảng tin cậy Bootstrap 95% không chứa giá trị 0. Trong đó, ATE có tổng tác động mạnh nhất đến RI (β = 0,292), tiếp đến là PV (β = 0,272), TEP (β = 0,252), LHI (β = 0,238) và FEQ (β = 0,195). Giá trị R^2 cho thấy mô hình giải thích được 43,1% biến thiên của PV và 50,1% biến thiên của RI, phản ánh mức độ giải thích tương đối tốt của mô hình nghiên cứu.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Kết quả SEM cho thấy FEQ, TEP và ATE có tác động tích cực đến PV; đồng thời TEP, LHI, ATE và PV có tác động tích cực đến RI. Trong đó, PV là nhân tố có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy ý định quay trở lại của du khách. Kết quả Bootstrap cũng xác nhận PV đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa FEQ, TEP, ATE và RI. Mô hình giải thích được 43,1% biến thiên của PV và 50,1% biến thiên của RI, cho thấy mức độ giải thích tương đối tốt.

5.2. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, cần nâng cao chất lượng môi trường trải nghiệm tại các farmstay vùng chè, đặc biệt là cảnh quan, không gian lưu trú, cơ sở vật chất và cảm giác thư giãn tổng thể. Đây là nhân tố có tác động mạnh đến giá trị cảm nhận của du khách, từ đó góp phần thúc đẩy ý định quay trở lại.

Thứ hai, các farmstay cần thiết kế hoạt động trải nghiệm chè theo hướng tăng tính tương tác và tính tham gia trực tiếp của du khách. Các hoạt động như hái chè, sao chè, pha trà, tìm hiểu quy trình sản xuất và trải nghiệm văn hóa trà nên được tổ chức bài bản, dễ tiếp cận và phù hợp với từng nhóm khách.

Thứ ba, cần tăng cường tính chân thực trong trải nghiệm. Farmstay vùng chè không chỉ nên cung cấp dịch vụ lưu trú mà cần gắn với đời sống, văn hóa và sinh kế địa phương. Việc kể câu chuyện về vùng chè, người làm chè và bản sắc cộng đồng sẽ giúp du khách cảm nhận rõ hơn giá trị của điểm đến.

Thứ tư, cần nâng cao chất lượng tương tác giữa chủ farmstay, người dân địa phương và du khách. Dù LHI không tác động có ý nghĩa đến PV, nhân tố này vẫn có tác động trực tiếp đến RI. Điều đó cho thấy thái độ thân thiện, sự hướng dẫn tận tình và giao tiếp tôn trọng vẫn là yếu tố quan trọng để tạo thiện cảm và duy trì ý định quay trở lại.

Thứ năm, các cơ quan quản lý địa phương cần hỗ trợ xây dựng mô hình farmstay vùng chè theo hướng bền vững, kết hợp giữa phát triển du lịch nông nghiệp, bảo tồn văn hóa chè và nâng cao sinh kế cộng đồng. Cần có chính sách hỗ trợ đào tạo kỹ năng phục vụ, truyền thông điểm đến, chuẩn hóa dịch vụ và liên kết giữa hộ làm chè, doanh nghiệp du lịch và chính quyền địa phương.

Tài liệu tham khảo:

Chen, C. F., & Chen, F. S. (2010). Experience quality, perceived value, satisfaction and behavioral intentions for heritage tourists. Tourism Management, 31(1), 29-35.

De Oliveira Santini, F., Ladeira, W. J., & Sampaio, C. H. (2018). Tourists' perceived value and destination revisit intentions: The moderating effect of domain-specific innovativeness. International Journal of Tourism Research, 20(3), 277-285.

Liang, A. R. D., Hsiao, T. Y., Chen, D. J., & Lin, J. H. (2021). Agritourism: Experience design, activities, and revisit intention. Tourism Review, 76(5), 1181-1196.

Nguyen-Viet, B., & Nguyen, S. V. (2023). Authentic experience, place attachment, and behavioral intention: Vietnamese religious tourism. SAGE Open, 13(4), https://doi.org/10.1177/21582440231216193

Rasoolimanesh, S. M., Iranmanesh, M., Seyfi, S., Ari Ragavan, N., & Jaafar, M. (2023). Effects of perceived value on satisfaction and revisit intention: Domestic vs. international tourists. Journal of Vacation Marketing, 29(2), 222-241.

Suhartanto, D., Dean, D., Chen, B. T., & Kusdibyo, L. (2020). Tourist experience with agritourism attractions: What leads to loyalty? Tourism Recreation Research, 45(3), 364-375.

Yamagishi, K., de Ocampo, M., & Ocampo, L. (2024). Revisit intention of tourists in farm tourism sites. Current Issues in Tourism, 27(21), 3529-3556.

Zeithaml, V. A. (1988). Consumer perceptions of price, quality, and value: A means-end model and synthesis of evidence. Journal of Marketing, 52(3), 2-22.

Zhou, G., Chen, W., & Wu, Y. (2022). Research on the effect of authenticity on revisit intention in heritage tourism. Frontiers in Psychology, 13, 883380.